TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2024/DS-PT
Ngày: 14 - 3 - 2024
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán:Ông Đinh Chí Tâm;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Đạm – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2023/TLPT-DS ngày 19/10/2023 về Tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 486/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Võ Thị H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà A, Tổ C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bà Võ Thị H là: Luật sư Trần Trung T – Công ty Luật hợp danh 2P Law Firm, thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H.

- *Bị đơn*: Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số nhà A, Tổ C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của anh Nguyễn Hoàng P là: Luật sư Võ Tấn T1 – Văn phòng Luật sư Võ Tấn T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981;

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1983;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N là: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Số nhà A, Tổ C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2020).

3. Hồ Thị Kim H2, sinh năm 1984;

4. Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 2005;

5. Nguyễn Hữu P2, sinh năm 2010;

6. Nguyễn Minh P3, sinh năm 2014;

7. Nguyễn Minh Đ, sinh năm 2017;

Người đại diện theo ủy quyền của P1 và đại diện theo pháp luật của P2, P3, Đ là: Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1980 và chị Hồ Thị Kim H2, sinh năm 1984 (Cha mẹ đẻ). Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2023).

- *Người kháng cáo*: Anh Nguyễn Hoàng P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Chồng bà là ông Nguyễn Văn H3 chết ngày 19/5/2020, không để lại di chúc. Bà và ông H3 có 03 con chung gồm: Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 gồm có bà, Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N. Tài sản chung của bà và ông H3 gồm: Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích 6.691,7m^2, đất trồng lúa; Thửa số 22, tờ bản đồ 64, diện tích 865m^2, đất trồng cây lâu năm cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp cùng ngày 06/02/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H3; Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích 2.317m^2, đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân

huyện C cấp ngày 23/5/2007 cho hộ bà Võ Thị H. Sau khi ông H3 chết thì anh Nguyễn Hoàng P quản lý, sử dụng toàn bộ 03 thửa đất và căn nhà cấp 4 nêu trên.

Khi xây dựng căn nhà cấp 4, bà và ông H3 có nhận của Nguyễn Thị H1 20 chỉ vàng 24k và cố cho H1 1.000m^2 đất lúa nhưng H1 không nhận đất canh tác mà để cho ông H3 canh tác.

Bà yêu cầu chia thừa kế di sản của ông H3 để lại cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích đo đạc thực tế 6.776m^2, bà yêu cầu được chia 50% diện tích là 3.388m^2 trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-5 là phần của bà. Phần còn lại 3.388m^2 là di sản của ông H3 để lại, bà yêu cầu được chia ¼, diện tích là 847m^2 trong phạm vi các mốc 4-5-8-9-4.

+ Thửa đất số 28, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2, bà yêu cầu được chia 50% diện tích là 1.175m^2 trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-9-5 là phần của bà. Phần còn lại 1.175m^2 là di sản của ông H3 để lại nếu chia thừa kế cho 4 người thì mỗi người được diện tích là 294m^2. Do diện tích mỗi phần được chia ít, khó canh tác nên bà yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất và đồng ý trả giá trị cho những người thừa kế còn lại theo giá của Hội đồng định giá. Trường hợp chia bằng hiện vật thì bà yêu cầu được chia ¼, diện tích là 294m^2 trong phạm vi các mốc 4-5-9-10-4. Theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 853m^2, bà yêu cầu được chia 50% diện tích là 426,5m^2 là phần của bà. Phần diện tích 426,5m^2 còn lại là di sản của ông Hai b yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 4 phần bằng nhau, cụ thể: Bà H 106,6m^2, Nguyễn Thị N 106,6m^2, Nguyễn Thị H1 106,6m^2, Nguyễn Hoàng P 106,6m^2. Tuy nhiên, bà đồng ý để cho anh P nhận diện tích là 426,5m^2 của bà và 01 phần bà thừa kế của ông H3 là 106,6m^2 và yêu cầu anh P trả lại giá trị đất cho bà theo giá của Hội đồng định giá.

+ Đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 22, tờ bản đồ 64 là tài sản chung của bà và ông H3. Bà đồng ý để cho anh P được sở hữu và yêu cầu anh P trả 50% giá trị căn nhà là phần tài sản của bà, 50% giá trị còn lại là di sản của ông H3, bà yêu cầu được chia ¼ giá trị.

- Bị đơn anh Nguyễn Hoàng P trình bày:

Cha anh là ông Nguyễn Văn H3 chết ngày 19/5/2020, không lập di chúc bằng văn bản. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 gồm có bà Võ Thị H (Mẹ anh), Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N. Ông H3 chết có để lại tài sản gồm:

+ Thửa số 301, tờ bản đồ 69, diện tích 6.691,7m^2, đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp ngày 06/02/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H3 (Nguồn gốc là của ông nội cho cha mẹ anh khoảng 4.000m^2, cha mẹ mua khoảng 2.000m^2); Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích 2.317m^2, đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/5/2007 cho hộ bà Võ Thị H (Nguồn gốc là cha mẹ mua của người khác) và T2 số 22, tờ bản đồ 64, diện tích 865m^2, đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp ngày 06/02/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H3 cùng căn nhà cấp 4 trên đất (Nguồn gốc của ông nội anh cho cha mẹ anh). Toàn bộ 03 thửa đất và căn nhà cấp 4 do anh đang quản lý, sử dụng sau khi ông H3 chết.

Trước khi chết, ông H3 đã họp gia đình và có ý sẽ chia thửa số 301, tờ bản đồ 69 cho 04 đứa con của anh mỗi người 1.000m^2. Còn lại hơn 2.000m^2 ông H3 nói bán 1.000m^2 để trả 02 lượng vàng cho chị Nguyễn Thị H1, nhưng chưa bán được thì ông H3 đã chết. Còn lại diện tích hơn 1.500m^2 là để lại thờ cúng; Thửa số 28, tờ bản đồ 64 thì chia cho bà H, chị N, chị H1 mỗi người một phần bằng nhau nhưng những người này chưa sử dụng. Hiện nay anh vẫn đang quản lý, sử dụng; Thửa số 22, tờ bản đồ 64 thì cũng chia làm 03 phần: Chị N, chị H1 mỗi người một nền nhà, phần còn lại là của ông H3, bà H và anh cùng sử dụng chung. Do đó, anh không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H, chị H1 và chị N.

Anh đồng ý thực hiện theo lời của ông H3 trước khi chết là sẽ chia thửa số 301, tờ bản đồ 69 cho 04 đứa con của anh mỗi người 1.000m^2, còn lại hơn 2.000m^2 ông H3 nói bán 1.000m^2 để trả 02 lượng vàng cho Nguyễn Thị H1, nhưng chưa bán được thì ông H3 đã chết, còn lại diện tích hơn 1.500 m^2 là để lại thờ cúng nhưng chị H1 không yêu cầu trả 20 chỉ vàng nên anh yêu cầu được nhận toàn bộ thửa 301; Thửa số 28, tờ bản đồ 64 thì chia cho bà H, chị N, chị H1 mỗi người một phần nên anh đồng ý trả thửa đất này lại cho bà H, chị N, chị H1; Thửa số 22, tờ bản đồ 64 thì cũng chia làm 03 phần: Chị N, chị H1 mỗi người một nền nhà, phần còn lại là của ông H3, bà H và anh cùng sử dụng chung. Anh đồng ý chia cho

chị N và chị H1 mỗi người một nền nhà có diện tích là 170m^2 trong phạm vi các mốc 1-2-20-21-19-1 và 18-19-21-22-18. Phần diện tích còn lại 513m^2 trong phạm vi các mốc 14-15-16-17-18-22-14 và căn nhà trên đất thì anh và bà H sẽ sử dụng chung. Các vị trí đất nêu trên thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 24/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Hồ Thị Kim H2, anh Nguyễn Ngọc P1; anh Nguyễn Hoàng P và chị Hồ Thị Kim H2 cũng là người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3, Nguyễn Minh Đ trình bày:

Thửa số 301, tờ bản đồ 69, diện tích 6.691,7m^2, đất trồng lúa; Thửa số 22, tờ bản đồ 64, diện tích 865m^2, đất cây lâu năm cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất; Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích 2.317m^2, đất trồng lúa, Sau khi ông H3 chết thì anh Nguyễn Hoàng P cùng vợ là chị Hồ Thị Kim H2 và các con Nguyễn Ngọc P1, Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3 và Nguyễn Minh Đ đã quản lý, sử dụng. Do đó, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H, chị H1, chị N và thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Hoàng P.

+ Chị Nguyễn Thị H1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và chị N cùng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H3. Chị thống nhất theo lời trình bày của bà Võ Thị H về thời gian ông H3 chết và di sản do ông H3 để lại.

Chị và chị N yêu cầu chia thừa kế di sản của ông H3 để lại như sau:

Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích đo đạc thực tế 6.776m^2, phần của bà Võ Thị H diện tích là 3.388m^2. Còn lại diện tích 3.388m^2 là di sản của ông H3, chị H1 yêu cầu được chia ¼, diện tích là 847m^2 trong phạm vi các mốc 3- 4-9-10-3; chị N yêu cầu được chia ¼, diện tích là 847m^2 trong phạm vi các mốc 2- 3- 10-11-2.

Thửa đất số 28, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2, phần của bà Võ Thị H diện tích 1.175m^2. Diện tích 1.175m^2 là di sản của ông H3, chị H1 và chị N yêu cầu được chia mỗi người một phần diện tích là 294m^2. Tuy nhiên, do diện tích mỗi phần được chia ít, khó canh tác nên chị H1 và chị N đồng ý để cho bà H được sử dụng và yêu cầu bà H trả giá trị đất cho chị H1 và chị N theo giá Hội

đồng định giá. Trường hợp chia bằng hiện vật chị H1 yêu cầu được chia ¼, diện tích là 294m^2 trong phạm vi các mốc 3-4-10-11-3; chị N yêu cầu được chia ¼, diện tích là 294m^2 trong phạm vi các mốc 1-2-3-11-12-1.

Thửa đất số 22, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 853m^2, phần của bà Võ Thị H là diện tích 426,5m^2. Diện tích 426,5m^2 còn lại là di sản của ông H3, chị H1 và chị N yêu cầu được chia mỗi người một phần là 106,6m^2. Tuy nhiên chị H1 và chị N đồng ý để cho anh P nhận toàn bộ diện tích đất thuộc phần của chị H1 và chị N được chia và yêu cầu anh P trả lại cho hai chị giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá.

Theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 22, tờ bản đồ 64, chị H1 và chị N đồng ý để cho anh P được sở hữu và không yêu cầu chia thừa kế.

Đối với 20 chỉ vàng 24k chị giao cho bà H, ông H3 xây dựng nhà chị không yêu cầu những người thừa kế trả lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N.

Tài sản của ông Nguyễn Văn H3 và bà Võ Thị H gồm: Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích 6.691,7m^2 (đo đạc thực tế 6.776m^2), đất trồng lúa; Thửa số 22, tờ bản đồ 64, diện tích 865m^2 (đo đạc thực tế 853m^2), đất cây lâu năm cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp cùng ngày 06/02/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H3; Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích 2.317m^2 (đo đạc thực tế 2.350m^2), đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/5/2007 cho hộ bà Võ Thị H. Theo đó chia thừa kế di sản của ông H3 chết để lại như sau:

2. Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích đo đạc thực tế 6.776m^2:

Anh Nguyễn Hoàng P và chị H2- đồng thời lại người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3 và Nguyễn Minh Đ và anh Nguyễn Ngọc P1 trả cho bà Võ Thị H diện tích 3.388m^2 gồm các mốc 5-6-7-8-5.

Bà Võ Thị H được chia ¼ diện tích 847m^2 gồm các mốc 4-5-8-9-4;

Chị Nguyễn Thị H1 được chia ¼, diện tích là 847m^2 gồm các mốc 3- 4-9-10-3;

Chị Nguyễn Thị N được chia ¼, diện tích là 847m^2 gồm các mốc 2- 3- 10-11-2;

Anh Nguyễn Hoàng P được chia ¼, diện tích 847m^2 gồm các mốc 1-2-11-12-13-1;

Toàn bộ diện tích và vị trí các mốc thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

3. Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2:

Anh Nguyễn Hoàng P và chị H2- đồng thời lại người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3 và Nguyễn Minh Đ và anh Nguyễn Ngọc P1 phải trả cho bà Võ Thị H toàn bộ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2. Bà H được sử dụng thửa số 28, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2 gồm các mốc 7-8-9-10-11-12-13-14-1-2-3-4-5-6-7, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Võ Thị H có nghĩa vụ trả giá trị cho chị Nguyễn Thị H1 47.040.000 đồng *(bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng)* tương đương diện tích 294m^2.

Bà Võ Thị H có nghĩa vụ trả giá trị cho chị Nguyễn Thị N 47.040.000 đồng *(bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng)* tương đương diện tích 294m^2.

Công nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị H trả giá trị cho anh Nguyễn Hoàng P là 46.880.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng*) tương đương diện tích 293m^2.

4. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 853m^2:

Anh Nguyễn Hoàng P được nhận toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64 diện tích đo đạc thực tế 853m^2 gồm các mốc 14-15-16-17-18-2-1-14 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả 50% giá trị đất cho bà H là 127.950.000 đồng (*một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương đương diện tích là 426,5m^2.

Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho bà Võ Thị H là 31.980.000 đồng (*ba mươi một triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng*) tương đương diện tích 106,6m^2.

Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị H1 là 31.980.000 đồng (*ba mươi một triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng*) tương đương diện tích 106,6m^2.

Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị N là 31.980.000 đồng *(ba mươi một triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng)* tương đương diện tích 106,6m^2.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

5. Anh Nguyễn Hoàng P được sở hữu căn nhà cấp 4 trên thửa đất 22. Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H 74.900.000 đồng (50% giá trị căn nhà) và ¼ của 50% giá trị còn lại là 18.725.000 đồng, tổng cộng 93.625.000 đồng (*chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

(Đính kèm biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 04/4/2023 và ngày 08/8/2023, Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023 anh Nguyễn Hoàng P làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho 04 người con của anh là 4.000m^2; chia cho anh 1.776m^2 và anh được mua lại 1.000m^2 thuộc

thửa đất số 301, tờ bản đồ số 69; chia cho anh 1 thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64, diện tích 853m^2 cùng căn nhà trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị H phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Hoàng P phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh P, sửa Bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn H3 chết ngày 19/5/2020, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 được xác định gồm có: Vợ ông hai là bà Võ Thị H và các con ông hai gồm: Anh Nguyễn Hoàng P, chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị N. Tài sản chung của bà H và ông H3 gồm: Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích 6.691,7m^2 (Đo đạc thực tế 6.776m^2), đất trồng lúa; Thửa đất số 22, tờ bản đồ 64, diện tích 865m^2 (Đo đạc thực tế 853m^2), đất cây lâu năm cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp cùng ngày 06/02/2020 cho hộ ông Nguyễn Văn H3; Thửa đất số 28, tờ bản đồ 64, diện tích 2.317m^2 (Đo đạc thực tế 2.350m^2), đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày

23/5/2007 cho hộ bà Võ Thị H. Như vậy, phần di sản của ông Nguyễn Văn H3 để lại là 50% diện tích các thửa đất nêu trên và 50% căn nhà, 50% đất và nhà còn lại là của bà H.

Anh Nguyễn Hoàng P cho rằng trước khi ông H3 chết có họp gia đình để chia đất nhưng chưa thực hiện thì ông H3 chết, nên anh yêu cầu chia đất theo ý của ông H3. Tuy nhiên, bà H, chị H1, chị N không thừa nhận và anh P cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là ông H3 có chia đất như anh P trình bày. Do đó bà H, chị H1, chị N yêu cầu chia thừa kế di sản của ông H3 theo pháp luật là có căn cứ.

[2] Việc bà H, chị H1, chị N yêu cầu được chia giá trị thửa đất số 22 và bà H yêu cầu chia giá trị căn nhà, cũng như đối với thửa đất số 28 do phần mỗi người được nhận thừa kế là 294m^2 diện tích nhỏ, khó khăn trong việc canh tác nên chị N, chị H1 đồng ý để bà H nhận đất và yêu cầu bà H trả giá trị đất cho hai chị. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tự nguyện của bà H, chị H1 và chị N là phù hợp.

Việc chị H1 và chị N đồng ý cho anh P hưởng thừa kế phần của 2 chị đối với căn nhà nhà và không phải trả phần 20 chỉ vàng mà chị H1 cho ông H3 và bà H mượn cất nhà là anh đã được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế khác.

Do đó, anh P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho 04 người con của anh là 4.000m^2, chia cho anh 1.776m^2 và anh được mua lại 1.000m^2 thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ số 69. Đồng thời, chia cho anh 1 thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64, diện tích 853m^2 cùng căn nhà trên đất là không có căn cứ. Bởi vì, ông H3 chết không để lại di chúc, các con của anh cũng không phải là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 nên anh yêu cầu chia đất cho các con anh là không phù hợp. Ngoài ra, anh cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp được chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà anh Nguyễn Hoàng P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh P, sửa Bản án sơ thẩm là không phù hợp nên không chấp nhận

[5] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng P.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị N.

4. Di sản của ông Nguyễn Văn H3 được chia thừa kế như sau:

4.1. Thửa đất số 301, tờ bản đồ 69, diện tích đo đạc thực tế 6.776m^2, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước:

+ Anh Nguyễn Hoàng P, chị Hồ Thị Kim H2, Nguyễn Ngọc P1, Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3 và Nguyễn Minh Đ phải giao trả cho bà Võ Thị H diện tích 3.388m^2 trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-5.

+ Bà Võ Thị H được chia thừa kế diện tích 847m^2 trong phạm vi các mốc 4-5-8-9-4.

+ Chị Nguyễn Thị H1 được chia thừa kế diện tích là 847m^2 trong phạm vi các mốc 3-4-9-10-3.

+ Chị Nguyễn Thị N được chia thừa kế diện tích là 847m^2 trong phạm vi các mốc 2-3-10-11-2.

+ Anh Nguyễn Hoàng P được chia thừa kế diện tích 847m^2 trong phạm vi các mốc 1-2-11-12-13-1.

4.2. Thửa số 28, tờ bản đồ 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa:

+ Anh Nguyễn Hoàng P, chị Hồ Thị Kim H2, Nguyễn Ngọc P1, Nguyễn Hữu P2, Nguyễn Minh P3 và Nguyễn Minh Đ phải giao trả cho bà Võ Thị H toàn bộ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2 trong phạm vi các mốc 7-8-9-10-11-12-13-14-1-2-3-4-5-6-7.

+ Bà Võ Thị H được quyền sử dụng thửa số 28, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 2.350m^2 trong phạm vi các mốc 7-8-9-10-11-12-13-14-1-2-3-4-5-6-7.

+ Bà Võ Thị H có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị H1 47.040.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 294m^2.

+ Bà Võ Thị H có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị N 47.040.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 294m^2.

+ Công nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị H trả giá trị đất cho anh Nguyễn Hoàng P là 46.880.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 293m^2.

4.3. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 853m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm:

+ Anh Nguyễn Hoàng P được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64 diện tích đo đạc thực tế 853m^2 trong phạm vi các mốc 14-15-16-17-18-2-1-14.

+ Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả 50% giá trị đất cho bà Võ Thị H là 127.950.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương đương diện tích là 426,5m^2.

+ Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho bà Võ Thị H là 31.980.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 106,6m^2.

+ Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị H1 là 31.980.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 106,6m^2.

+ Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả giá trị đất cho chị Nguyễn Thị N là 31.980.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) tương đương diện tích 106,6m^2.

Các đương sự được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Anh Nguyễn Hoàng P được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên thửa đất 22, tờ bản đồ số 64, diện tích đo đạc thực tế 853m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

6. Anh Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H 74.900.000 đồng (50% giá trị căn nhà) và ¼ của 50% giá trị còn lại của căn nhà là 18.725.000 đồng, tổng cộng 93.625.000 đồng (Chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 04/4/2023 và ngày 08/8/2023, Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

+ Bà Võ Thị H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 10.727.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 2.368.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009111 ngày 28/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị H1 còn phải nộp tiếp 8.359.000 đồng.

+ Chị Nguyễn Thị N phải chịu 10.727.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 2.368.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009110 ngày 28/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị N còn phải nộp tiếp 8.359.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Hoàng P phải chịu 13.531.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005691 ngày 14/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, anh P còn phải nộp tiếp 13.531.800 đồng.

Bà Võ Thị H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.736.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014594 ngày 21/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

8. Về chi phí tố tụng khác:

Chị Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu 12.785.000 đồng (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa